

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI – THÚ Y

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

1. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THỊT (GÀ THƯƠNG PHẨM)

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	300 - 2.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng (%)	≥ 95%
4.2	Khối lượng xuất chuồng (kg)	≥ 1,6 kg/12 tuần tuổi
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (kg)	≤ 2,8 kg
4.4	Thời gian triển khai mô hình	05 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Gà giống 1 ngày tuổi	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn 0-3 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 - 21%)	Kg/con	0,7	
3	Thức ăn 4 tuần tuổi- bán (Tỷ lệ protein thô 17 - 18%)	Kg/con	4.0	
4	Vắc-xin (Gumboro (2), ND-IB (2), ND (1), đậu (1), cúm gia cầm (1))	liều/con	7	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/ con	0,5	
6	Định mức máy móc, thiết bị (hệ thống làm mát, hệ thống máng ăn, máng uống, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	300 - 2.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP, sử dụng thảo dược, chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng (%)	$\geq 95\%$
4.2	Khối lượng xuất chuồng (kg)	$\geq 1,6$ kg/12 tuần tuổi
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (kg)	$\leq 2,8$ kg
4.4	Thời gian triển khai mô hình	06 tháng

Định mức giống, vật tư

<i>Tính cho: 1 con</i>				
STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Gà giống 1 ngày tuổi	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn 0-3 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 - 21%)	Kg/con	0,7	
3	Thức ăn 4 tuần tuổi- xuất chuồng (Tỷ lệ protein thô 17 - 18%)	Kg/con	5,9	
4	Vaccin (Gumboro (2), ND-IB (2), ND (1), đậu (1), cúm gia cầm (2))	liều/con	8	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/con	0,5	
6	Chế phẩm sinh học	kg	0,05	
7	Định mức máy móc, thiết bị (hệ thống làm mát, hệ thống máng ăn, máng uống, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

3. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ BẢN ĐỊA THƯỜNG PHẨM

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	300 - 2.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng (%)	$\geq 95\%$
4.2	Khối lượng xuất chuồng (kg)	$\geq 1,1$ kg/12 tuần tuổi
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (kg)	$\leq 3,2$ kg
4.4	Thời gian triển khai	05 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Gà giống 1 ngày tuổi	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn 0-3 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 - 21%)	Kg/con	0,5	
3	Thức ăn 4 tuần tuổi- bán (Tỷ lệ protein thô 17 - 18%)	Kg/con	4,4	
4	Vắc-xin (Gumboro (2), ND-IB (2), ND (1), đậu (1), cúm gia cầm (1))	liều/con	7	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/ con	0,5	
6	Định mức máy móc, thiết bị (hệ thống làm mát, hệ thống máng ăn, máng uống, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

4. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật

2	Quy mô	200 - 2.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ (%)	$\geq 90\%$
4.2	Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm) + Gà hướng thịt + Gà hướng trứng	≥ 160 ≥ 200
4.3	Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ (%/tháng)	$\leq 2\%$
4.4	Thời gian triển khai	18 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

ST T	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Gà giống 1 ngày tuổi	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 -21%)			
	Gà hướng thịt	kg	2,3	
	Gà hướng trứng	kg	1,8	
3	Thức ăn giai đoạn 57 - 120 ngày tuổi (Tỷ lệ protein thô 15-17%)			
	Gà hướng thịt	kg	8,5	
	Gà hướng trứng	kg	5,7	
4	Vắc-xin (Gumburo (3); Đậu (1); Newcastle (4); IB (2); ILT (2); Cúm GC (2))	liều	14	
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	2,5	
6	Định mức máy móc, thiết bị (hệ thống làm mát, hệ thống máng ăn, máng uống, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

5. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT THỊT

Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	300 - 2.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng (%)	≥ 92
4.2	Trọng lượng xuất chuồng (kg)	
	+ Vịt hướng thịt + Vịt kiêm dụng + Vịt biển + Vịt xiêm (ngan Pháp)	$\geq 2,5\text{kg}/10$ tuần tuổi $\geq 3\text{kg}/8$ tuần tuổi $\geq 2,6\text{kg}/10$ tuần tuổi $\geq 2,5\text{kg}$ (mái), $\geq 4,0$ kg (trống)/11 tuần tuổi
4.3	Tiêu tốn TA/kg tăng khối lượng (kg)	
	+ Vịt hướng thịt + Vịt kiêm dụng + Vịt biển + Vịt xiêm (ngan Pháp)	$\leq 3,0$ $\leq 2,8$ $\leq 2,8$ $\leq 2,9$
4.4	Thời gian triển khai	05 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐV T	Yêu cầu	Ghi chú
1	Vịt giống 1 ngày tuổi	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông
2	Thức ăn giai đoạn 1 - 28 ngày tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 - 21%) - Vịt hướng thịt - Vịt kiêm dụng - Vịt biển - Vịt xiêm (ngan Pháp)	kg	1,6 1,0 1,2 1,4	
3	Thức ăn giai đoạn 29 ngày tuổi - xuất chuồng (Tỷ lệ protein thô 17 - 18%) - Vịt hướng thịt - Vịt kiêm dụng - Vịt biển	kg	7,0 4,4 5,8	

	- Vịt xiêm (ngan Pháp)		8,0	Trung ương
4	Vaccin (Viêm gan (1), dịch tả (1), cúm gia cầm (2))	liều	4	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	0,5	
6	Định mức máy móc, thiết bị (hệ thống làm mát, hệ thống máng ăn, máng uống, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

6. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT SINH SẢN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	200 - 2.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	- Tỷ lệ nuôi sống lên giai đoạn đẻ (%)	$\geq 85\%$
4.2	- Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm)	
	+ Vịt hướng thịt	≥ 180
	+ Vịt hướng trứng	≥ 250
	+ Vịt kiêm dụng	≥ 140
	+ Vịt xiêm (ngan Pháp)	≥ 110
4.4	Thời gian triển khai	18 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Vịt giống 1 ngày tuổi	con		Quyết định số 663/QĐ-
2	Thức ăn vịt 0-8 tuần tuổi	kg		

	- Vịt hướng thịt (Tỷ lệ protein thô 19 -21%) - Vịt hướng trứng (Tỷ lệ protein thô 20 -22%) - Vịt kiêm dụng (Tỷ lệ protein thô 18 -20%) - Vịt xiêm (Tỷ lệ protein thô 18 -20%)		5,0 2,8 3,5 3,6	BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
3	Thức ăn vịt từ 9 tuần tuổi trở đi - Vịt hướng thịt từ 9 - 22 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 14 - 15%) - Vịt hướng trứng từ 9 - 24 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 15 - 16%) - Vịt kiêm dụng từ 9 - 18 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 13 - 14%) - Vịt xiêm từ 9 - 25 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 14 - 15%)	kg	25 9,5 16 16	
4	Vaccin (Viêm gan (3), dịch tả (3), cúm gia cầm (3), Tụ huyết trùng (2))	liều	11	
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	2,5	
6	Định mức máy móc, thiết bị (hệ thống làm mát, hệ thống máng ăn, máng uống, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

7. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI CHIM BÒ CÀU

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi
2	Quy mô	200 - 2.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Số con sinh ra/lứa (con)	$\geq 1,5$
4.2	Số lứa đẻ trên mái/năm (lứa)	10
4.3	Tỷ lệ sống đến đẻ (%)	≥ 90
4.4	Thời gian triển khai	06 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 con*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi (Tỷ lệ protein thô 13-15%)	kg	10,8	
3	Vaccin Newcastle (ND)	liều	1	
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	2	
5	Định mức máy móc, thiết bị (máy phun thuốc sát trùng, máy nở, máy ấp trứng, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

8. MÔ HÌNH NUÔI CHIM CÚT SINH SẢN**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	200 - 5.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ (%)	$\geq 90\%$
4.2	Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm)	≥ 250
4.3	Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ (%/tháng)	$\leq 2\%$
4.4	Thời gian triển khai	18 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 con*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày

2	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 1 - 43 ngày tuổi (Tỷ lệ protein thô 22 -26%)	kg	0,7	03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
3	Vacxin (ND)	liều	4	
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	1	
5	Định mức máy móc, thiết bị (máy phun thuốc sát trùng, máy nở, máy ấp trứng, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

9. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo giống $\geq 10\text{kg/con}$, được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	10 - 50 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Khối lượng heo giống (kg/con)	≥ 10
4.2	Khả năng tăng khối lượng cơ thể (gr/con/ngày)	≥ 700
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng KLCT (kg)	$\leq 2,8$
4.4	Thời gian triển khai	05 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế
2	Thức ăn HH heo thịt khối lượng xuất chuồng 100 kg (hàm lượng đạm 16-18%); Tiêu tốn thức ăn/kgP 2,5kg, đầu vào 10kg	kg	225	
3	Vắc-xin (Dịch tả (1), LMLM (1), Tai xanh (1), Tụ huyết	liều	06	

	trùng (1), Phó thương hàn (1), Đóng dấu (1)			kỹ thuật khuyến nông Trung ương
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng)	lít	20	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02	
6	Định mức máy móc, thiết bị (hệ thống làm mát, hệ thống máng ăn, máng uống, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

10. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo giống $\geq 10\text{kg/con}$, được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	10 - 50 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Khối lượng heo giống (kg/con)	≥ 10
4.2	Khả năng tăng khối lượng cơ thể (gr/con/ngày)	≥ 700
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng KLCT (kg)	$\leq 2,8$
4.4	Thời gian triển khai	08 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn HH heo thịt khối lượng xuất chuồng 100 kg (hàm lượng đạm 16-18%); Tiêu tốn thức ăn/kgP 2,5kg, đầu vào 10kg	kg	225	
3	Vắc-xin (Dịch tả (1), LMLM (1), Tai xanh (1), Tụ huyết trùng (1), Phó thương hàn (1), Đóng dấu (1))	liều	06	

4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng)	lít	20	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02	
6	Chế phẩm vi sinh (chế phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam)			
6.1	Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	tỷ lệ %	0,7	
6.2	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	lít	0,1	
6.3	Chế phẩm phun trong chuồng nuôi		0,1	
6.4	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	kg	0,1	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

11. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	3- 20 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Khối lượng heo giống (cái hậu bị) (kg/con)	≥ 50
4.2	Tuổi đẻ lứa đầu (tháng)	≤ 12
4.3	Trọng lượng heo con sơ sinh (kg/con)	$\geq 1,2$
4.4	Số heo con cai sữa (con/lứa/nái)	
	- Lứa 1	≥ 8
	- Lứa 2	$\geq 8,5$
4.4	Thời gian triển khai	18 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định
2	Thức ăn hỗn hợp			số 663/QĐ-BNN-

	Giai đoạn chờ phối (45 ngày x 2,6 kg/con/ngày) (Hàm lượng protein thô 15 - 17%)	kg	117	KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Heo nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày x 2,5 kg/con/ngày) (Hàm lượng protein thô 15 - 17%)	kg	285	
	Heo nái nuôi con (hỗ trợ 25 ngày x 5,3 kg/con/ngày) (Hàm lượng protein thô 18 - 20%)	kg	132	
3	Vắc-xin (Dịch tả (2), LMLM (2), Tai xanh (2), Tụ huyết trùng (2), Phó thương hàn (2), Đóng dấu (2))	liều	12	
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	40	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02	
6	Định mức máy móc, thiết bị (hệ thống làm mát, hệ thống máng ăn, máng uống, máy phát điện,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

12. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO ĐỰC SẢN XUẤT TINH GIỐNG

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	3- 16 con/quy mô nông; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Khối lượng heo giống (kg/con)	≥ 100
4.2	Tuổi khai thác lần đầu (tháng)	≤ 8
4.3	Lượng tinh khai thác (ml/lần)	≥ 220
4.4	Hoạt lực tinh trùng (%)	≥ 80
4.5	Mật độ tinh trùng (triệu/ml)	≥ 250
4.6	Tổng số tinh trùng tiến thẳng (tỷ)	≥ 44
4.7	Thời gian triển khai	12 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 con*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn hỗn hợp			
	Giai đoạn 60 ngày (2,7 kg/con/ngày) (Hàm lượng protein thô 16 - 17%)	kg	162	
3	Vắc-xin (Dịch tả (2), LMLM (2), Tai xanh (2), Lepto (2),	liều	8	
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	20	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (kính hiển vi, máy đo pH)	bộ/hộ	01	
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (tủ bảo ôn, tủ sấy)	bộ/hộ	01	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này**13. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN****Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bò có trong danh mục giống được phép SXKD theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	Bò cái 3- 14 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ bò cái có chửa /tổng số bò phối giống $\geq 65\%$ - 1 đực phải đảm bảo phối chửa 40 con cái/năm
5	Thời gian triển khai	18 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 01 con*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế
	Bò cái giống	kg/con	220	
2	Thiết bị, vật tư			
3	Thức ăn cho bò mang thai (hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	540	
4	Đá liếm	kg/con	3	

				kỹ thuật khuyến nông Trung ương
5	Định mức máy móc, thiết bị (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

14. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA

Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các giống được đưa vào danh mục và tổ hợp lai của chúng
2	Quy mô	Bò cái 01 - 09 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi bò theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP, gieo tinh nhân tạo
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$ Năng suất sữa bình quân ≥ 4.000 kg/con/chu kỳ
5	Thời gian triển khai	18 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Tinh đông lạnh	liều/con	04	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH cho bò cái chữa (hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	540	
	Tảng đá liếm	kg/con	3	
3	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)			
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30	
	Muối ăn	kg/tấn	5	
	Ủ bằng bể ủ/hồ ủ			
	Bạt trải bể ủ/hồ ủ	m ² /tấn	8	
	Ủ bằng túi ủ			
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m,	túi/tấn	02	

	dài 2,5m, dày 0,1 mm			
4	Định mức máy móc, thiết bị (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

15. MÔ HÌNH VỖ BÉO BÒ THỊT

Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo - Bò, bê nuôi hướng thịt - Bê đực lai hướng sữa
2	Quy mô	Tối đa 10 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng chăn nuôi bò theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng ≥ 700 gram/con/ngày
5	Thời gian triển khai	6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương)
2	Thiết bị, vật tư			
	Thuốc tẩy ngoại KST	liều/con	01	
	Thuốc tẩy nội KST	liều/con	01	
	Thức ăn (Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$)	kg/con	270	
3	Mức hồ MH vỗ béo bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
	Nguyên liệu làm đệm lót (Tù phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...)	kg/con	900	

	Chế phẩm vi sinh (Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)	lít/con	0,75	
4	Định mức máy móc, thiết bị (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

16. MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN BÒ BẰNG THỤ TINH NHÂN TẠO

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (Bò cái chờ phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo)
2	Quy mô	3 - 14 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thụ tinh nhân tạo
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống $\geq 70\%$ Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 93\%$ Khối lượng bê sơ sinh $\geq 20\text{kg}$
5	Thời gian triển khai	18 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương).
2	Thiết bị, vật tư			
	Tinh đông lạnh	liều/con	02	
	Ni tơ lỏng	lít	02	
	Găng tay, ống gen	bộ	02	
	TAHH cho bò cái có chửa (Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	540	
	Bình đựng Nito 35 lít	Cái/huyện	01	
	Bình Nito 3,5 - 3,7 lít	Cái/huyện	02	
	Súng bắn tinh	Cái/huyện	02	

3	Định mức máy móc, thiết bị (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
---	---	--	--	---

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

17. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ, CỪU SINH SẢN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT (giống ngoại, lai, Bách Thảo)
2	Quy mô	10 - 150 con/quy mô nông hộ (bao gồm cả con đực và con cái, tỷ lệ đực/cái $\leq 1/30$); quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi dê theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Khối lượng sơ sinh dê $\geq 1,6$ kg/con, cừu $\geq 3,5$ kg/con - Khối lượng trưởng thành + dê cái: 13 -27 kg/con, + dê đực: 28 -34 kg/con, + cừu cái: 16 - 20 kg/con + cừu đực: 28 - 34 kg/con
5	Thời gian triển khai	12 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Dê cái giống	kg/con	13-27	
	Dê đực giống	kg/con	28 - 34	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH cho dê, cừu cái giống từ hậu bị đến đẻ (Hàm lượng protein thô 14%- 16%)	kg	120	
	Vắc-xin (THT (2) Viêm ruột hoại tử (2), LMLM (2), Đậu (2))	liều	08	
	Tăng đá liếm	kg	02	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

18. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ, CỪU THƯƠNG PHẨM

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT (giống ngoại, lai, Bách Thảo)
2	Quy mô	10 - 150 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi dê theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng ≥ 150 gram/con/ngày.
4.4	Thời gian triển khai	04 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Dê giống đạt 9 tháng tuổi	kg/con	15	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH (Hàm lượng protein thô 14%- 16%)	kg	45	
	Vắc-xin (THT (1), Viêm ruột hoại tử (1), LMLM (1), Đậu (1))	liều	04	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

19. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ THỊT

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT Giống thương phẩm
2	Quy mô	30 - 1.500 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng chăn nuôi theo hướng ATSH/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$

		Khối lượng xuất chuồng $\geq 4,5$ kg
5	Thời gian triển khai	04 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

ST T	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Thỏ giống	kg/con	0.5	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH cho thỏ trong 90 ngày (Hàm lượng protein thô 16% - 18%)	kg/con	13,5	
	Vắc xin phòng Bại huyết	liều/con	01	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

20. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ SINH SẢN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT. Thỏ giống bố mẹ.
2	Quy mô	20 - 1.500 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Số lứa/năm ≥ 5 ; Số con/lứa đẻ ≥ 5
5	Thời gian triển khai	12 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày
	Thỏ giống	kg/con	2,5 - 3	
2	Thiết bị, vật tư			

	TAHH cho thỏ: Hũ thức ăn trong 120 ngày (Hàm lượng protein thô 16% - 18%)	kg	27	03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Vắc xin phòng Bại huyết	liều/con	02	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

21. MÔ HÌNH VỖ BÉO TRÂU THỊT

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Trâu nội, trâu ngoại, trâu nhập khẩu không sử dụng sinh sản, gây yếu, không sử dụng cày kéo ở các lứa tuổi khác nhau cần vỗ béo trước khi giết thịt. - Đối tượng trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu trước khi giết thịt
2	Quy mô	5 - 10 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng ATSH/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sau thời gian vỗ béo khối lượng cơ thể trâu tăng từ 15 – 20% so với trước khi vỗ béo
5	Thời gian triển khai	6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thiết bị, vật tư			
	Thuốc tẩy ngoại KST	liều/con	01	
	Thuốc tẩy nội KST	liều/con	01	
	Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng protein thô $\geq$ 16%)	kg/con	270	
3	Mức hồ MH vỗ béo trâu thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
	Nguyên liệu làm đệm lót (Tư phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....)	kg/con	900	

	Chế phẩm vi sinh (Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)	lít/con	0,75	
4	Định mức máy móc, thiết bị (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

22. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI TRÂU SINH SẢN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Cái lai hoặc nội - Đực lai hoặc nội
2	Quy mô	1- 5 cái hoặc 1 - 5 đực/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng thức ăn hỗn hợp vào khẩu phần cho trâu
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có chữa/tổng số trâu phối giống $\geq 65\%$ (lần 1)
5	Thời gian triển khai	18 tháng

22.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Trâu cái giống	kg/con	350	
	Trâu đực giống	kg/con	420	
2	Thiết bị, vật tư			
	Thức ăn cho trâu cái (Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	660	
	Đá liềm	kg/con	3	
3	Định mức máy móc, thiết bị (máy băm cỏ, máy trộn thức ăn,...)			Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật thiết bị theo quyết định 726/QĐ-

				BNN-KN ngày 24/02/2022
--	--	--	--	---------------------------

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

23. MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN TRÂU BẰNG THỤ TINH NHÂN TẠO

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (Bò cái chờ phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo)
2	Quy mô	3 - 14 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thụ tinh nhân tạo
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có chửa/tổng số trâu phối giống $\geq 70\%$ Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 93\%$ Khối lượng nghé sơ sinh $\geq 20\text{kg}$
5	Thời gian triển khai	18 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương).
2	Thiết bị, vật tư			
	Tinh đông lạnh	liều/con	04	
	Ni tơ lỏng	lít	04	
	Găng tay, ống gen	bộ	04	
	TAHH cho trâu cái có chửa (Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	660	
	Bình đựng Nito 35 lít	Cái/huyện	01	
	Bình Nito 3,5 - 3,7 lít	Cái/huyện	02	
	Súng bắn tinh	Cái/huyện	02	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

24. MÔ HÌNH NUÔI ONG NGOẠI

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ong nuôi lấy mật

		Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	30-100 đàn/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình VietGAHP nuôi ong an toàn
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất mật ≥ 25 kg/đàn/năm - Cầu/đàn ≥ 6 - Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong
3	Thời gian triển khai	12 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 đàn

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	đàn		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Ong giống Cầu/đàn ≥ 6	đàn/điểm /cơ sở	30-100	
2	Thiết bị, vật tư			
	Thùng kế (đối với mô hình có thùng kế)	thùng/điểm /cơ sở	30-100	
	Đường	kg/đàn	30	
	Phấn hoa	kg/đàn	0,3	
	Tầng chân	cái/đàn	10	
	Máng cho ong ăn	cái/đàn	01	
	Thùng quay mật	cái/hộ	01	
	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/hộ	01	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

25. MÔ HÌNH NUÔI ONG NỘI

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ong nuôi lấy mật

		Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	50 đàn/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình VietGAHP trong chăn nuôi ong an toàn
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất mật ≥ 12 kg/đàn/năm - Cầu/đàn ≥ 3 - Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong
5	Thời gian triển khai	12 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 đàn

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	đàn	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Ong giống Cầu/đàn ≥ 3	Đàn/điểm /cơ sở	50	
2	Thiết bị, vật tư			
	Thùng kế (đối với mô hình có thùng kế)	Thùng/điểm /cơ sở	50	
	Đường	Kg/đàn	18	
	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
	Tầng chân	Cái/đàn	4	
	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

26. MÔ HÌNH CHIM TRÍ THƯƠNG PHẨM

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật

2	Quy mô	300 - 3.000 con/quy mô nông hộ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng (%)	$\geq 90\%$
4.2	Khối lượng xuất chuồng (kg)	$\geq 1,2$ kg/12 tuần tuổi
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (kg)	≤ 4 kg
4.4	Thời gian triển khai	05 tháng

Định mức giống, vật tư

<i>Tính cho: 1 con</i>				
STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Trĩ giống 1 ngày tuổi	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn HH (Tỷ lệ protein thô 15 - 16%)	Kg/con	3,6	
3	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/ con	0,5	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

27. MÔ HÌNH CHIM TRĨ SINH SẢN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	300 - 3.000 con/quy mô nông hộ (tỉ lệ trống/mái là 1/3); quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm) + Chim trĩ hướng thịt	≥ 70
4.2	Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ (%/tháng)	$\leq 5\%$

4.3	Thời gian triển khai	18 tháng
-----	----------------------	----------

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Trĩ giống 1 ngày tuổi	con		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn HH (Tỷ lệ protein thô 16 - 18%)	Kg/con	29	
3	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/ con	1,25	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

28. MÔ HÌNH CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỨC ĂN THÔ, XANH

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phế, phụ phẩm trong nông nghiệp (rơm khô, thân bắp, cỏ tươi,...)
2	Quy mô	1 - 3 tấn/quy mô nông hộ; ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lên men
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sau ủ 7 -10 ngày có thể ăn được, Rơm, thân bắp, cỏ ủ từ 3-6 tháng đạt chất lượng phải có màu vàng đậm, mềm, có mùi thơm dễ chịu, không có mùi nấm mốc, giúp cho gia súc tiêu hóa tốt.
5	Thời gian triển khai	09 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 tấn

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống, thiết bị, vật tư			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh

				tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương).
1.1	<i>Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon</i>			
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
	Urea	Kg/tấn	40	
	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
1.2	<i>Kỹ thuật ủ chua thân bắp trong túi nilon</i>			
	Thân bắp	Tấn	01	Thân ngô
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
	Muối	Kg/tấn	5	
1.3	<i>Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua</i>			
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối	Kg/tấn	05	
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>			
	Bạt giải bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08	
	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

29. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH VÀ Ủ CHUA CỎ LÀM THỨC ĂN CHO GIA SÚC

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cỏ được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Cỏ giống, hom đạt yêu cầu từ 4 – 5 tháng tuổi dài 30 – 40 cm, hạt cỏ giống đạt tỷ lệ nảy mầm $\geq 90\%$
2	Quy mô	2.000 - 5.000 m ² / quy mô nông hộ; ; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lên men
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất đạt 250 tấn/ha, cỏ sau ủ 3 tháng có thể làm thức ăn cho gia súc, chất lượng tốt có màu vàng tươi giống màu dưa muối, cỏ có mùi thơm dễ chịu, không có vị đắng và không chua gắt, không có nấm mốc.
5	Thời gian triển khai	09 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
2	Thiết bị, vật tư			
	Phân đạm nguyên chất (N) cho cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Phân đạm nguyên chất (N) cho cỏ thân bụi, thân bò	Kg/ha	200	
	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg/ha	80	
	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	
3	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua (1 tấn cỏ)			
	Cỏ tươi	Tấn	01	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	

	Muối ăn	Kg/tấn	05	
	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)			
	Bạt giải bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08	
	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

30. MÔ HÌNH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI HEO

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo các loại, Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 – 1.500 con.
2	Quy mô	Nông hộ hoặc tổ hợp tác/nhóm nông hộ (3 – 5 hộ/ nhóm)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xử lý chất thải theo dạng hầm ủ khí sinh học, máy ép phân, máy ủ...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Các thông số pH, COD, BOD5, tổng Coliform của nước thải trước và sau xử lý đạt yêu cầu theo quy định hiện hành
5	Thời gian triển khai	06 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 hệ thống				
STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thiết bị, vật tư			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	
	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường và sản xuất phân vi sinh	Lít (kg/m ²)	01	
	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

31. MÔ HÌNH HỖ TRỢ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CAO

Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Áp dụng cho các trang trại chăn nuôi gia cầm, heo, bò
2	Quy mô	Chăn nuôi trang trại; quy mô rộng nhóm 3 - 5 hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trang thiết bị chuồng trại theo hướng công nghệ cao
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
5	Thời gian triển khai	05 tháng

Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Chăn nuôi heo	Trại		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
1.1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	01	
1.2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	lồng/con	01	
1.3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	lồng/con	01	
1.4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m ² /con	0,6	
1.5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02	
1.6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02	
2	Chăn nuôi gia cầm			
2.1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	01	
2.2	Lồng tầng (nếu có)	con/lồng	Theo thiết kế	
2.3	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02	
2.4	Hệ thống máng uống tự động	bộ	02	
2.5	Hệ thống thu trứng	bộ	02	
2.6	Hệ thống tải phân	bộ	02	
3	Chăn nuôi bò			Theo thực tế địa phương
3.1	Máy vắt sữa	hệ thống	1	
3.2	Bình chứa sữa	bình	≥ 5	
3.3	Máng uống nước tự động	cái	1	1 bò cái sinh sản/máng
3.4	Máy cắt cỏ	máy	1	Có động cơ
3.5	Máy băm thái cỏ	máy	1	Công suất ≥ 1 tấn/giờ
3.6	Máy trộn thức ăn TMR	máy	1	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn
3.7	Hệ thống tưới phụ đồng cỏ thâm canh	Hệ thống	1	Áp dụng cho diện tích đồng cỏ ≥ 2.000 m ²

3.8	Hệ thống phun mưa làm mát bò	Hệ thống	1	
3.9	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại có động cơ	máy	1	Có động cơ
3.10	Máy cào phân	máy	1	Điều khiển tự động

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

32. MÔ HÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỐI VỚI CÁC BỆNH ĐĂNG KÝ AN TOÀN TRÊN HEO

Hỗ trợ xây dựng mô hình : thời gian triển khai mô hình 12 tháng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
<i>Giống, thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)</i>					
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút. Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/ cơ sở	01		
4	Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành Chỉ hỗ trợ
	+ Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản: <i>Tụ huyết</i>	Liều/con/năm	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản	

	<i>trùng (3), Đóng dấu (3), Dịch tả (3), Phó thương hàn (2), Tai xanh (3); LMLM(3)</i>			xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn là Dịch tả heo và LMLM, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồ n khác
	+ Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thịt: <i>Tụ huyết trùng (2), Đóng dấu (2), Dịch tả (2); LMLM (2), Phó thương hàn (2), Tai xanh (2)</i>	Liều/con	04		
	Hoá chất khử trùng (<i>Đã pha loãng theo quy định</i>)			Pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	Lít/con	40	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
	Mô hình chăn nuôi heo thịt	Lít/con	20		
	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	Chỉ hỗ trợ đối với đối tượng nuôi là heo nái sinh sản	
	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (Hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)				NSNN hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được	

				hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT- BNNPTNT	
	Chi phí Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		Theo Quy định hiện hành
	Chi phí xét nghiệm	Lần	01		
	Chi phí thẩm định	Lần	01		

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

33. MÔ HÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ CHĂN NUÔI AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỐI VỚI CÁC BỆNH ĐĂNG KÝ AN TOÀN TRÊN GIA CẦM

Hỗ trợ xây dựng mô hình : thời gian triển khai mô hình 05 tháng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
<i>Giống, thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)</i>					
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). Tốc độ không tải: 2.800 vòng /phút. Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/ cơ sở	01		
4	Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký
4.1	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm (Viêm gan vịt (1), Dịch tả (2), Cúm GC (2))	Liều/con	04		

4.2	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản (Viêm gan vịt (2), Dịch tả (4), Cúm GC (4))	Liều/con	8	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	an toàn trên thủy cầm là Dịch tả vịt, cúm gia cầm; trên gà là New và cúm gia cầm, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
4.3	Vắc xin cho gà thịt: Gum (2); Đậu (1); New (3; cúm GC (2)); IB (3)	Liều/con	5		
4.4	Vắc xin cho gà sinh sản: Gum (3); Đậu (1); IB (4); cúm GC (4); New (4).	Liều/con	8		
5	Hoá chất khử trùng (Đã pha loãng theo quy định)			Pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02		
	Mô hình chăn nuôi gia cầm thịt, thủy cầm thịt	Lít/con	01	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (Hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)				NSNN hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT	
6.2	Chi phí Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		Theo Quy định hiện hành
6.3	Chi phí xét nghiệm	Lần	01		
6.4	Chi phí thẩm định	Lần	01		

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

34. ĐỊNH MỨC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH CHĂN NUÔI TỐT

Hỗ trợ xây dựng mô hình: thời gian triển khai mô hình 06 tháng

Đối tượng áp dụng cho các cơ sở chăn nuôi: bò sữa; bò thịt; dê sữa; dê thịt; lợn; gà; ngan; vịt và ong

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
Thiết bị, vật tư, chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (cho 01 cơ sở/hộ)					
1.1	Thiết bị, vật tư				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Máy phun thuốc sát trùng	Máy	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). - Tốc độ không tải: 2.800 vòng /phút. - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	
	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ	03		
1.2	Chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (cho 01 cơ sở/hộ được công nhận)				
	Chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt	Lần	01	Chi phí chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt theo thực tế và chế độ hiện hành	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 1 Phần II của Phụ lục này

35. ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT

Hỗ trợ xây dựng mô hình : thời gian triển khai mô hình 09 tháng

Đối tượng áp dụng cho chuỗi: nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nghề nghiệp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
-----	----------	-------------	----------	------------------------

Hỗ trợ tư vấn xây dựng, thành lập chuỗi (cho 1 chuỗi)				
1	Tư vấn xây dựng			
	Ban vận động; Tuyên truyền, vận động xây dựng chuỗi	Lần	05	Nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nghề nghiệp
2	Thành lập chuỗi			
	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03	
	Thành lập chuỗi	Lần	01	
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02	
	Triển khai xúc tiến thương mại	Lần	05	
	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	

Định mức triển khai mô hình: áp dụng theo mục 2 Phần II của Phụ lục này

II. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

1. Định mức triển khai các mô hình có thời gian thực hiện dưới 06 tháng

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	≤ 6 tháng	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo Quyết định quy định về mức chi hoạt động khuyến nông hiện hành
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công

	(khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	45	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo Quyết định quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị hiện hành.
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi và về
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	30	60 lượt đi và về

2. Định mức triển khai cho các mô hình có thời gian thực hiện trên 06 tháng

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	> 06 tháng	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo Quyết định quy định về mức chi hoạt động khuyến nông hiện hành
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí.
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	33	- Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	50	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày

6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại	25	Thanh toán thực tế theo Quyết định quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị hiện hành.
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	25	50 lượt đi và về
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	355	70 lượt đi và về